

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 47

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên độc lập

### ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11748196/67741014/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Jun Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.369.927.976.067</b>	<b>1.693.527.135.583</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>81.254.540.662</b>	<b>106.354.655.498</b>
111	1. Tiền		22.955.277.826	62.907.004.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.299.262.836	43.447.651.411
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>45.388.640.960</b>	<b>59.192.527.439</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.388.640.960	59.192.527.439
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>959.054.329.187</b>	<b>1.004.169.827.123</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	568.211.291.105	654.096.330.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	278.798.612.981	277.850.717.352
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	357.907.246.152	363.587.277.752
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	165.565.206.738	160.479.646.558
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(418.684.478.716)	(459.100.595.786)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>275.732.776.592</b>	<b>281.160.044.865</b>
141	1. Hàng tồn kho		294.262.225.071	298.670.623.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.529.448.479)	(17.510.578.426)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.497.688.666</b>	<b>242.650.080.658</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.400.079.082	2.761.313.312
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	929.395.762	14.064.764.798
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	168.213.822	168.213.822
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	-	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.285.378.857.146</b>	<b>1.094.291.438.052</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>6.600.000.000</b>	<b>16.600.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	6.600.000.000	16.600.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>332.598.369.405</b>	<b>182.317.198.354</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	322.271.865.585	171.199.371.575
222	Nguyên giá		614.729.282.810	388.010.491.833
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(292.457.417.225)	(216.811.120.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.326.503.820	11.117.826.779
228	Nguyên giá		23.607.505.852	23.157.505.852
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.281.002.032)	(12.039.679.073)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>70.215.361.229</b>	<b>67.180.875.797</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	70.215.361.229	67.180.875.797
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>799.020.951.113</b>	<b>813.933.147.202</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	17.2	386.259.356.370	386.259.356.370
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(132.490.034.972)	(117.431.738.883)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	146.100.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>76.944.175.399</b>	<b>14.260.216.699</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	76.944.175.399	14.260.216.699
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.655.306.833.213</b>	<b>2.787.818.573.635</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.227.188.087.022</b>	<b>2.352.540.725.626</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.191.414.805.238</b>	<b>1.317.764.832.339</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	197.574.822.977	185.413.273.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	218.752.671.122	310.952.976.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	31.967.296.043	42.572.780.264
314	4. Phải trả người lao động		17.955.240.912	18.662.347.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	334.221.629.650	363.992.158.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.819.225.102	9.604.774.102
320	7. Vay ngắn hạn	22	374.462.096.862	384.750.322.638
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.661.822.570	1.816.198.495
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.035.773.281.784</b>	<b>1.034.775.893.287</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
337	2. Phải trả dài hạn khác		2.248.205.498	1.250.817.001
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.188.548.500	1.188.548.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>428.118.746.191</b>	<b>435.277.848.009</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>428.118.746.191</b>	<b>435.277.848.009</b>
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.181.776.277.486)	(3.174.617.175.668)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.185.120.134.573)	(3.071.111.713.626)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		3.343.857.087	(103.505.462.042)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.655.306.833.213</b>	<b>2.787.818.573.635</b>

Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc


Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	538.580.292.830	548.678.794.397
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(871.093.566)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	537.709.199.264	548.678.794.397
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(462.535.082.584)	(487.440.187.121)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.174.116.680	61.238.607.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	13.043.515.768	10.732.872.328
22	7. Chi phí tài chính	26	(48.146.193.442)	(30.697.958.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.123.827.450)	(28.972.370.776)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(47.878.788.158)	(42.149.705.244)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.162.672.911	(34.662.979.000)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8.355.323.759	(35.539.162.671)
31	11. Thu nhập khác	29	333.545.359	2.813.601.511
32	12. Chi phí khác	29	(5.345.012.031)	(5.832.414.173)
40	13. Lỗ khác	29	(5.011.466.672)	(3.018.812.662)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		3.343.857.087	(38.557.975.333)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		3.343.857.087	(38.557.975.333)

  
Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>3.343.857.087</b>	<b>(38.557.975.333)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	17.120.176.224	14.379.688.849
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(24.338.950.928)	2.786.334.243
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(528.748.374)	1.667.703.027
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.394.698.783)	(6.292.104.059)
06	Chi phí lãi vay	26	32.123.827.450	28.972.370.776
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>21.325.462.676</b>	<b>2.956.017.503</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		50.088.185.577	(77.217.319.796)
10	Giảm hàng tồn kho		4.408.398.220	79.894.167.830
11	Giảm các khoản phải trả		(76.149.138.390)	(13.403.308.320)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.603.135.709)	(4.126.882.757)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.199.276.229)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(20.129.503.855)</b>	<b>(11.897.325.540)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.066.195.730)	(17.663.600.428)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(9.032.241.928)	(19.407.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		40.136.628.407	6.748.320.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		4.165.608.079	3.665.914.863
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>26.203.798.828</b>	<b>(26.656.565.565)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	22	8.302.777.646	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(18.591.003.422)	-
36	Tiền chi cổ tức	23.3	(21.180.000.000)	(21.180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(31.468.225.776)	(21.180.000.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(25.393.930.803)	(59.733.891.105)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		106.354.655.498	122.270.692.777
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		293.815.967	167.551.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	81.254.540.662	62.704.353.649



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.783 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.779 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.181.776.277.486 VND. Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty đã thu xếp bổ sung nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 30 năm
Phương tiện vận tải	5 – 15 năm
Thiết bị quản lý	2 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Tài sản khác	5 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán rừng*

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	172.391.977	95.536.298
Tiền gửi ngân hàng	22.782.885.849	62.811.467.789
Các khoản tương đương tiền (*)	58.299.262.836	43.447.651.411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.254.540.662</b>	<b>106.354.655.498</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3% đến 4,2%/năm. Một phần của khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,6% đến 9,5%/năm.

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,75% đến 5,4%/năm.

Một phần của khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	380.319.700.880	461.442.126.359
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	97.184.406.759	112.495.257.964
- Công ty Cổ phần Vinhomes	74.551.088.103	68.758.486.380
- Công ty Cổ phần Luux Interior	-	57.229.467.398
- Các khách hàng khác	208.584.206.018	222.958.914.617
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	187.891.590.225	192.654.203.961
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>568.211.291.105</b>	<b>654.096.330.320</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(95.470.206.541)	(86.800.903.837)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>472.741.084.564</b>	<b>567.295.426.483</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán	65.988.713.526	63.963.349.271
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	26.750.000.000
- Các nhà cung cấp khác	39.238.713.526	37.213.349.271
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)	212.809.899.455	213.887.368.081
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>278.798.612.981</b>	<b>277.850.717.352</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(141.104.396.003)	(152.461.270.936)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>137.694.216.978</b>	<b>125.389.446.416</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>357.907.246.152</b>	<b>363.587.277.752</b>
Cho các bên liên quan vay (TM số 31) (*)	332.904.345.079	338.584.376.679
Cho các bên khác vay	25.002.901.073	25.002.901.073
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các bên khác	20.002.901.073	20.002.901.073
<b>Dài hạn</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>16.600.000.000</b>
Cho các bên liên quan vay (TM số 31) (*)	6.600.000.000	16.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>364.507.246.152</b>	<b>380.187.277.752</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(148.579.841.600)	(183.533.813.649)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>215.927.404.552</b>	<b>196.653.464.103</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7,5% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	44.954.123.949	43.188.335.848
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Phải thu nhân viên	22.900.969.534	17.394.709.690
Cho vay không lãi suất	11.454.821.322	11.416.821.322
Đặt cọc tiền đi thuê	2.710.148.052	2.810.578.662
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.545.307.583	883.810.611
Khác	20.399.836.298	23.185.390.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.565.206.738</b>	<b>160.479.646.558</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(26.273.583.645)	(29.048.156.437)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>139.291.623.093</b>	<b>131.431.490.121</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư với các đối tác cá nhân cho mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(459.100.595.786)	(798.316.144.866)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.734.397.480)	(607.140.852)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	57.150.514.550	-
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	347.850.590.760
Số cuối kỳ	<u>(418.684.478.716)</u>	<u>(451.072.694.958)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.259.725.109	(2.129.862.552)	20.020.558.730	(10.010.279.365)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.895.498.674	(4.797.283.909)	2.366.811.513	(1.656.768.058)
Khả năng thu hồi thấp	411.757.332.255	(411.757.332.255)	447.433.548.363	(447.433.548.363)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>422.912.556.038</b>	<b>(418.684.478.716)</b>	<b>469.820.918.606</b>	<b>(459.100.595.786)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	94.912.068.924	(22.708.467)	92.926.900.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.782.237.752	(18.109.091.137)	85.700.224.263	(17.510.578.426)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	72.761.186.514	(18.109.091.137)	71.182.604.417	(17.510.578.426)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	25.021.051.238	-	14.517.619.846	-
Thành phẩm	95.829.085.102	(397.648.875)	111.811.529.344	-
Hàng hóa	4.144.436.792	-	6.230.504.759	-
Công cụ, dụng cụ	1.594.396.501	-	2.001.464.612	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>294.262.225.071</b>	<b>(18.529.448.479)</b>	<b>298.670.623.291</b>	<b>(17.510.578.426)</b>

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(17.510.578.426)	(17.510.578.426)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.018.870.053)	(2.705.941.193)
Số cuối kỳ	<u>(18.529.448.479)</u>	<u>(20.216.519.619)</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	137.669.839.128	228.808.155.884	13.307.042.651	8.225.454.170	388.010.491.833
Nhận lại Tài sản cần trừ (*)	176.710.609.643	25.318.993.535	5.818.465.636	10.896.198.080	218.744.266.894
Mua mới	70.454.065	3.443.468.207	1.673.902.773	121.150.000	5.308.975.045
Phân loại lại	1.959.376.773	-	-	-	1.959.376.773
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	629.763.165	76.409.100	-	-	706.172.265
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>317.040.042.774</u>	<u>257.647.026.726</u>	<u>20.799.411.060</u>	<u>19.242.802.250</u>	<u>614.729.282.810</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.728.318.425	76.575.368.868	7.138.533.038	2.409.196.593	91.851.416.924
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(56.428.442.148)	(146.285.744.371)	(8.448.481.033)	(5.648.452.706)	(216.811.120.258)
Nhận lại Tài sản cần trừ (*)	(51.687.051.819)	(3.262.280.641)	(1.812.654.956)	(2.497.045.388)	(59.259.032.804)
Khấu hao trong kỳ	(6.105.753.891)	(9.091.660.899)	(231.742.078)	(449.696.397)	(15.878.853.265)
Phân loại lại	(508.410.898)	-	-	-	(508.410.898)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(114.729.658.756)</u>	<u>(158.639.685.911)</u>	<u>(10.492.878.067)</u>	<u>(8.595.194.491)</u>	<u>(292.457.417.225)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>81.241.396.980</u>	<u>82.522.411.513</u>	<u>4.858.561.618</u>	<u>2.577.001.464</u>	<u>171.199.371.575</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>202.310.384.018</u>	<u>99.007.340.815</u>	<u>10.306.532.993</u>	<u>10.647.607.759</u>	<u>322.271.865.585</u>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc nhận lại toàn bộ Tài sản cần trừ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (TM số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.855.246.841	302.259.011	23.157.505.852
Mua mới	-	150.000.000	150.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	300.000.000	300.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.855.246.841	752.259.011	23.607.505.852
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	881.724.915	157.259.011	1.038.983.926
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(11.812.908.321)	(226.770.752)	(12.039.679.073)
Hao mòn trong kỳ	(1.208.151.216)	(33.171.743)	(1.241.322.959)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(13.021.059.537)	(259.942.495)	(13.281.002.032)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.042.338.520	75.488.259	11.117.826.779
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.834.187.304	492.316.516	10.326.503.820

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	40.178.824.811	37.008.274.158
Mua sắm máy móc, thiết bị	8.292.647.536	8.267.312.757
Xây dựng nhà kho, trưng bày	7.932.474.011	8.232.474.011
Dự án rừng tái tạo	7.332.157.019	7.332.157.019
Dự án quản trị nội bộ	6.479.257.852	6.340.657.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.215.361.229</b>	<b>67.180.875.797</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.400.079.082	2.761.313.312
Công cụ, dụng cụ	1.412.219.253	837.451.460
Khác	472.090.220	416.475.914
	5.515.769.609	1.507.385.938
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất (*)	76.944.175.399	14.260.216.699
Chi phí bảo trì và xây dựng	66.795.638.979	1.651.376.023
Công cụ, dụng cụ	6.779.276.154	8.383.505.647
Khác	3.264.342.417	3.108.546.894
	104.917.849	1.116.788.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.344.254.481</b>	<b>17.021.530.011</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") nhận bàn giao từ Việt Á Bank (TM số 16) như sau:
  - o Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012.
  - o Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015.
  - o Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015.
- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được GCNQSDĐ ngày 9 tháng 11 năm 2009.

**16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Đây là giá trị còn lại các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các quyền sử dụng đất dùng để cầm trả nợ vay và lãi vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF và 03/2018/VBTT-VAB-TTF ngày 29 tháng 9 năm 2018 ("Tài sản cầm trả").

Công ty đã hoàn thành việc nhận lại Tài sản cầm trả trong kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty con (TM số 17.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.2)	386.259.356.370	386.259.356.370
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>931.364.886.085</b>	<b>931.364.886.085</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.1 và 17.2)	(132.490.034.972)	(117.431.738.883)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>798.874.851.113</b>	<b>813.933.147.202</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	(10.800.052.079)	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	-	99,97	59.564.847.684	-	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	51,00	30.600.000.000	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(25.709.507.256)	99,98	27.777.683.305	(24.981.910.222)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	-	97,24	26.809.360.000	-	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>544.825.744.949</b>	<b>(90.789.559.335)</b>		<b>544.825.744.949</b>	<b>(79.261.910.222)</b>		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty Cổ phần Tekcom	19,197	166.600.013.370	-	19,197	166.600.013.370	-	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ptd.	20,00	122.728.870.000	-	20,00	122.728.870.000	-	Singapore	Kinh doanh nội thất
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(39.700.475.637)	51,00	94.930.473.000	(36.169.828.661)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. Hồ Chí Minh	Bao bì
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>386.259.356.370</u></b>	<b><u>(41.700.475.637)</u></b>		<b><u>386.259.356.370</u></b>	<b><u>(38.169.828.661)</u></b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nhà cung cấp	179.574.906.023	180.561.942.640
- Công ty Cổ Phần Khoáng sản Thiên Lộc Bình Dương	6.490.723.326	3.752.663.467
- Công ty TNHH Gỗ Hằng Hưng Nguyên	5.788.368.239	8.022.889.868
- Các nhà cung cấp khác	167.295.814.458	168.786.389.305
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31)	17.999.916.954	4.851.331.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>197.574.822.977</u></b>	<b><u>185.413.273.694</u></b>

**18.2 Người mua trả tiền trước**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>218.752.671.122</b>	<b>310.952.976.694</b>
Người mua trả tiền trước	79.152.671.122	171.352.976.694
- East Link Furniture	11.489.009.068	18.183.663.088
- Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Luux Interior	10.154.730.362	70.592.179.813
- Fourhands LLC	9.521.428.903	9.434.336.803
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	4.009.775.210	14.474.568.827
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	2.436.236.467	2.276.844.784
- Các khách hàng khác	30.541.491.112	45.391.383.379
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 31)	139.600.000.000	139.600.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.032.336.527.786</b>	<b>1.032.336.527.786</b>
Vinhomes (*)	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.251.089.198.908</u></b>	<b><u>1.343.289.504.480</u></b>

(\*) Khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,5%/năm) theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 và phụ lục ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") và Công ty. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.064.764.798	30.227.536.274	(43.362.905.310)	929.395.762
Thuế nhập khẩu	168.213.822	62.899.285	(62.899.285)	168.213.822
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.232.978.620</b>	<b>30.290.435.559</b>	<b>(43.425.804.595)</b>	<b>1.097.609.584</b>
<b>Phải nộp</b>				
Phạt thuế	25.764.437.755	-	(4.396.768.784)	21.367.668.971
Thuế thu nhập cá nhân	9.386.691.139	9.498.733.854	(11.850.056.365)	7.035.368.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	976.437.493	-	-	976.437.493
Thuế giá trị gia tăng	3.796.988.450	33.089.899.746	(36.869.095.878)	17.792.318
Khác	2.648.225.427	1.414.829.119	(1.493.025.913)	2.570.028.633
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.572.780.264</b>	<b>44.003.462.719</b>	<b>(54.608.946.940)</b>	<b>31.967.296.043</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	239.115.289.965	269.995.567.239
Chi phí xây dựng	26.864.364.096	17.906.084.342
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	50.980.000.000	48.820.000.000
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 23)	10.502.958.905	21.238.027.397
Khác	6.759.016.684	6.032.479.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>334.221.629.650</b>	<b>363.992.158.727</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	279.187.645.425	311.445.163.651
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	55.033.984.225	52.546.995.076

(\*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes (TM số 18.2)	235.061.305.740	229.393.537.752
Lãi khác	4.053.984.225	40.602.029.487
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>239.115.289.965</b>	<b>269.995.567.239</b>

(\*\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho Oji Holdings Corporation ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Kinh phí công đoàn	6.454.954.348	6.213.939.782
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.290.921.960	792.027.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.073.348.794	2.598.806.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.819.225.102</u></b>	<b><u>9.604.774.102</u></b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngân hàng	359.562.096.862	369.850.322.638
Vay bên liên quan (TM số 31)	14.900.000.000	14.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>374.462.096.862</u></b>	<b><u>384.750.322.638</u></b>

Tình hình tăng, (giảm) các khoản vay ngắn hạn như sau:

	VND
	Giá trị
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	384.750.322.638
Vay trong kỳ	8.302.777.646
Trả gốc vay trong kỳ	<u>(18.591.003.422)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>374.462.096.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	354.554.684.700	Ngày 30 tháng 11 năm 2024	11,25	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Sao Nam và Ông Võ Đình Ngọc theo hợp đồng thế chấp số 020-190.TTMN/23/VAB/HĐTC và 020-189.TTMN/23/VAB/HĐTC
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Lợi	5.007.412.162	Ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 8 tháng 11 năm 2024	Lãi suất thả nổi	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>359.562.096.862</u></b>			

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>14.900.000.000</u>	Ngày 6 tháng 3 năm 2025	6,8	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<i>VND</i>							
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.049.627.110.887)	560.267.912.790
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(38.557.975.333)	(38.557.975.333)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(10.502.958.904)	(10.502.958.904)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.098.688.045.124)</u>	<u>511.206.978.553</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.174.617.175.668)	435.277.848.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.343.857.087	3.343.857.087
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-	-	-	-	(10.502.958.905)	(10.502.958.905)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.181.776.277.486)</u>	<u>428.118.746.191</u>

(\*) Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm là số tiền được tính theo công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	393.548.302	393.548.302
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	393.532.487	393.532.487
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000

(\*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi đã trả trong kỳ	<u>21.180.000.000</u>	<u>21.180.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>538.580.292.830</b>	<b>548.678.794.397</b>
Doanh thu từ hợp đồng thi công, lắp đặt	279.431.416.706	278.780.640.162
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	253.102.074.156	262.849.029.496
Doanh thu khác	6.046.801.968	7.049.124.739
<b>Trừ</b>	<b>(871.093.566)</b>	<b>-</b>
Hàng bán bị trả lại	(871.093.566)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>537.709.199.264</u></b>	<b><u>548.678.794.397</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	279.431.416.706	278.780.640.162
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	252.230.980.590	262.849.029.496
Doanh thu khác	6.046.801.968	7.049.124.739

**24.2 Doanh thu tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	6.394.698.783	6.451.562.390
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.655.521.605	4.281.309.938
Chiết khấu thanh toán	993.295.380	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.043.515.768</u></b>	<b><u>10.732.872.328</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	258.333.971.983	270.915.083.758
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	203.182.240.548	213.165.078.948
Giá vốn khác	-	654.083.222
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.018.870.053	2.705.941.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>462.535.082.584</u></b>	<b><u>487.440.187.121</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí lãi vay	32.123.827.450	28.972.370.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	964.069.903	2.252.335.057
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	15.058.296.089	(526.747.802)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.146.193.442</b>	<b>30.697.958.031</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.878.788.158</b>	<b>42.149.705.244</b>
Chi phí nhân viên	24.365.575.411	24.069.271.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.549.736.774	10.577.475.544
Công cụ, dụng cụ	743.664.646	1.025.370.083
Chi phí khấu hao và hao mòn	746.800.254	819.546.908
Chi phí khác	7.473.011.073	5.658.041.700
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(16.162.672.911)</b>	<b>34.662.979.000</b>
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(40.416.117.071)	607.140.852
Chi phí nhân viên	16.398.748.346	17.478.751.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.949.417.247	5.995.909.674
Chi phí thuế	2.853.655.461	6.092.962.211
Chi phí khấu hao và hao mòn	654.080.100	1.951.967.967
Chi phí khác	1.397.543.006	2.536.246.506
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.716.115.247</b>	<b>76.812.684.244</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	320.528.892.874	346.218.969.380
Chi phí nhân viên	138.598.814.354	145.111.839.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.999.614.442	39.943.556.873
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13) (Hoàn nhập dự phòng) trích lập các khoản dự phòng trong kỳ	17.120.176.224	14.379.688.849
	(39.397.247.018)	3.313.082.045
Chi phí khác	9.400.946.955	15.285.734.334
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>494.251.197.831</b>	<b>564.252.871.365</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>333.545.359</b>	<b>2.813.601.511</b>
Các khoản phạt, bồi thường	171.450.008	1.833.950.843
Khác	162.095.351	979.650.668
<b>Chi phí khác</b>	<b>(5.345.012.031)</b>	<b>(5.832.414.173)</b>
Khấu hao tài sản không sử dụng	(1.613.913.242)	(2.586.043.872)
Chi phí phạt	(476.839.057)	(2.168.794.917)
Khác	<u>(3.254.259.732)</u>	<u>(1.077.575.384)</u>
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(5.011.466.672)</u></b>	<b><u>(3.018.812.662)</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thuế TNDN trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>3.343.857.087</b>	<b>(38.557.975.333)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	668.771.417	(7.711.595.067)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.011.659.218	(105.349.560)
Thu nhập từ lãi vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	2.861.265.764	2.980.625.071
Chi phí lãi vay không được trừ	1.820.094.098	4.422.481.603
Chi phí không được trừ	658.731.167	207.250.126
Khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng, xóa sổ tài sản	461.688.039	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	203.774.011	541.188.239
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ tính thuế	2.274.828.691	-
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.083.223.414)	(586.485.619)
Thay đổi chi phí phải trả	(3.807.092.117)	6.918.705.602
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(7.324.542.968)
Khác	(70.496.874)	657.722.573
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	418.684.478.716
Chi phí trích trước	323.718.670.745
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	132.490.034.972
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.529.448.479
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.188.548.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(2.737.355.293)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>891.873.826.119</u></b>

**Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế với tổng giá trị là 59.320.158.816 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.946.015.361 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					<i>VND</i>
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024</i>
2021 (*)	2026	47.946.015.361	-	-	47.946.015.361
2024	2029	11.374.143.455	-	-	11.374.143.455
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>59.320.158.816</u></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b><u>59.320.158.816</u></b>

(\*) Lỗ thuế cho các năm tài chính này đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Thuế cho giai đoạn 2012 – 2022.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính không thể dự tính được liệu khoản lỗ thuế này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)**

**Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm		VND			
			Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024
2020	2025	(i)	18.425.959.980	-	-	18.425.959.980
2021	2026	(i)	14.686.976.478	-	-	14.686.976.478
2022	2027	(i)	25.993.755.101	-	-	25.993.755.101
2023	2028	(ii)	19.772.757.020	-	-	19.772.757.020
2024	2029	(ii)	9.100.470.488	-	-	9.100.470.488
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>87.979.919.067</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>87.979.919.067</b>

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Thuế cho giai đoạn 2012 – 2022.

(ii) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 87.979.919.067 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 78.879.448.579 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Excelsior Oak Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ này được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 13 tháng 5 năm 2024.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay	1.823.490.412	1.813.471.235
	Mua nguyên liệu	45.120.000	7.840.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua nguyên liệu, hàng hóa	5.154.752.360	4.976.885.022
	Bán nguyên liệu	9.461.088	11.560.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cung cấp dịch vụ	1.260.000.000	1.260.000.000
	Lãi cho vay	973.575.342	968.226.026
	Cho vay	3.245.000.000	-
	Mua nguyên liệu	1.995.312.270	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	1.516.265.547	1.360.810.575
	Thu lãi cho vay	1.710.980.045	1.391.281.138
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	505.212.055	569.877.262
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua nguyên liệu	7.856.849.606	88.590.540
	Bán nguyên liệu	2.953.172.648	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán thành phẩm	35.598.711.464	24.842.821.322
	Phí thuê	5.591.623.028	2.958.000.000
	Khác	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Cho vay	1.970.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.424.958.404	108.077.182.054
Công ty Cổ phần Trường Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.018.349.649	67.694.891.075
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.576.732.172	8.934.580.832
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Bán hàng	8.778.000.000	7.854.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bán hàng	86.400.000	86.400.000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Bán hàng	7.150.000	7.150.000
		<b>187.891.590.225</b>	<b>192.654.203.961</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua nguyên liệu	146.943.995.581	146.943.995.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua nguyên liệu	65.865.903.874	65.865.903.874
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Mua nguyên liệu	-	1.077.468.626
		<b>212.809.899.455</b>	<b>213.887.368.081</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cho vay	121.851.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	39.869.436.400	38.064.868.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cho vay	19.049.000.000	15.804.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	25.500.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Cho vay	8.570.400.000	6.600.000.000
		<b>332.904.345.079</b>	<b>338.584.376.679</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Lãi cho vay	1.108.458.686	1.108.458.686
	Khác	61.939.488	-
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H’leo	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Lãi cho vay	1.291.158.372	1.291.158.372
	Cho mượn	311.313.799	311.313.799
	Chi hộ	65.198.000	65.198.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Lãi cho vay	4.608.564.380	4.563.539.721
	Khác	3.470.143.950	3.053.912.870
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay	8.000.090.945	6.232.783.573
	Cho vay	38.500.000	148.500.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	673.709.748	868.424.246
Công ty TNHH Thương mại TTF	Khác	110.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay	139.113.517	139.113.517
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi hộ	93.250.000	93.250.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
		<b><u>44.954.123.949</u></b>	<b><u>43.188.335.848</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	<u>6.600.000.000</u>	<u>16.600.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua hàng	8.485.397.575	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua hàng	5.567.132.549	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.785.240.166	1.605.397.120
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Mua hàng	323.240.588	1.276.614.418
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua hàng	-	117.453.440
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Mua hàng	-	12.960.000
		<b><u>17.999.916.954</u></b>	<b><u>4.851.331.054</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Bán hàng	<u>139.600.000.000</u>	<u>139.600.000.000</u>
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>			
OJI Paper	Bồi thường	50.980.000.000	48.820.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	<u>4.053.984.225</u>	<u>3.726.995.076</u>
		<b><u>55.033.984.225</u></b>	<b><u>52.546.995.076</u></b>
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Central Wood	Vay (*)	<u>14.900.000.000</u>	<u>14.900.000.000</u>

(\*) Đây là khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2025, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Mai Hữu Tín	1.289.731.992	1.303.672.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	1.229.731.992	1.243.672.000
Ông Vũ Xuân Dương	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quốc Nam	-	80.000.000
Bà Trần Thị Hương	-	80.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.879.463.984</u></b>	<b><u>3.067.344.000</u></b>

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	7.848.107.000	6.638.630.000
Từ 1 – 5 năm	6.409.000.000	9.367.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.257.107.000</u></b>	<b><u>16.005.630.000</u></b>

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	760.082	739.360
Ngoại tệ - Bảng Anh (EUR)	-	168
Ngoại tệ - Nhân dân tệ (CNY)	234	234
Nợ khó đòi đã xử lý	-	347.850.590.760
Các khoản phải trả tồn đọng đã xử lý	-	47.649.969.438
Hàng hóa nhận ký gửi	5.647.566.344	5.806.158.079



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

